

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ I - NĂM 2021

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
TẠI NGÀY 31/3/2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/3/2021	Số đầu kỳ 1/1/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		922.039.384.839	710.553.955.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		188.955.039.384	57.402.641.171
1. Tiền	111	V.01	13.955.039.384	6.502.641.171
2. Các khoản tương đương tiền	112		175.000.000.000	50.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		488.605.394.563	512.799.514.867
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		451.821.176.349	486.696.137.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.034.015.127	4.634.754.249
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		15.297.087.909	15.560.006.640
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		11.748.698.878	6.214.200.542
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(295.583.700)	(305.583.700)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		243.336.654.155	138.413.504.900
1. Hàng tồn kho	141	V.04	243.336.654.155	138.413.504.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.142.296.737	1.938.294.886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.130.717.449	519.067.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.025.815	1.418.673.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	553.473	553.473
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.303.951.146.550	1.326.739.922.028
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		92.890.447.419	86.949.438.370
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		92.890.447.419	86.949.438.370
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		267.844.675.283	283.584.467.672
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	261.360.702.783	276.985.149.912
- Nguyên giá	222		1.753.132.276.592	1.753.234.760.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.491.771.573.809)	(1.476.249.610.253)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6.483.972.500	6.599.317.760
- Nguyên giá	228		8.278.747.586	8.278.747.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.794.775.086)	(1.679.429.826)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	44.382.244.246	45.007.346.278
- Nguyên giá	231		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(17.356.630.181)	(16.731.528.149)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.135.165.457	32.476.526.777
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí XDCB dở dang	242		46.135.165.457	32.476.526.777
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	461.096.416.900	456.958.948.428
1. Đầu tư vào công ty con	251		498.039.428.990	498.039.428.990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(55.290.912.090)	(59.428.380.562)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		391.602.197.245	421.763.194.503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	381.252.335.710	411.413.332.968
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	10.349.861.535	10.349.861.535
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.225.990.531.389	2.037.293.877.852

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/3/2021	Số đầu kỳ 1/1/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		681.730.038.512	566.207.098.613
I. Nợ ngắn hạn	310		452.409.900.882	341.082.195.742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	74.962.835.843	53.691.054.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.366	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		111.820.679.225	74.160.907.038
4. Phải trả người lao động	314	V.16	77.768.828.312	132.544.326.844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.292.188.800	1.497.295.390
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		81.363.630	128.409.085
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.787.447.762	6.048.851.666
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		53.629.949.883	44.761.481.573
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		103.445.269.097	2.745.446.467
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20.621.266.964	25.504.423.026
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		229.320.137.630	225.124.902.871
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.710.520.571	3.025.054.366
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		221.096.170.019	214.652.940.602
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.513.447.040	7.446.907.903
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.544.260.492.877	1.471.086.779.239
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.544.260.492.877	1.471.086.779.239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		91.191.174.359	91.191.174.359
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		403.069.318.518	329.895.604.880
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		329.895.604.880	86.682.294.943
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		73.173.713.638	243.213.309.937
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.225.990.531.389	2.037.293.877.852
			-	-

Người lập biểu


Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng


Lương Xuân Quang


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
Quý I - Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		604.157.952.014	554.824.359.952	604.157.952.014	554.824.359.952
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		604.157.952.014	554.824.359.952	604.157.952.014	554.824.359.952
4. Giá vốn hàng bán	11		455.828.328.815	467.460.610.658	455.828.328.815	467.460.610.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		148.329.623.199	87.363.749.294	148.329.623.199	87.363.749.294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.663.341.605	3.595.020.704	2.663.341.605	3.595.020.704
7. Chi phí tài chính	22		1.851.062.700	5.921.499.769	1.851.062.700	5.921.499.769
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5.988.531.172	5.921.499.769	5.988.531.172	5.921.499.769
8. Chi phí bán hàng	25		6.804.152.643	9.882.019.104	6.804.152.643	9.882.019.104
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		51.029.304.532	43.468.783.837	51.029.304.532	43.468.783.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		91.308.444.929	31.686.467.288	91.308.444.929	31.686.467.288
11. Thu nhập khác	31		11.193.118	7.727.273	11.193.118	7.727.273
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.193.118	7.727.273	11.193.118	7.727.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		91.319.638.047	31.694.194.561	91.319.638.047	31.694.194.561

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18.145.924.409	6.606.284.902	18.145.924.409	6.606.284.902
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(394.885.990)		(394.885.990)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	73.173.713.638	25.482.795.649	73.173.713.638	25.482.795.649
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61				
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

Quý I - năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		91.319.638.047	31.694.194.561
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	2		15.921.433.558	15.722.930.887
- Các khoản dự phòng	3		95.618.893.295	124.291.161.873
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.149.533.379)	(1.519.357.898)
- Chi phí lãi vay	6		5.988.531.172	5.921.499.769
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		207.698.962.693	176.110.429.192
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		18.253.111.255	121.200.999.318
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(104.923.149.255)	(110.268.340.186)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.564.030.622	(16.500.987.890)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.549.347.766	4.170.038.657
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.988.531.172)	(5.921.499.769)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.853.889.351)	(37.813.789.104)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		47.420.000	15.245.614
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.597.496.771)	(7.896.412.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		128.749.805.787	123.095.683.487
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.658.638.680)	(21.181.423.096)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.414.095	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.139.119.284	1.519.357.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.509.105.301)	(19.662.065.198)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25.413.606.702	31.262.774.597
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.101.908.975)	(15.234.697.113)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.311.697.727	16.028.077.484
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		131.552.398.213	119.461.695.773
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.402.641.171	31.122.403.881
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	188.955.039.384	150.584.099.654
			-	-

Người lập biểu


Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng


Lương Xuân Quang


Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
QUÝ I - NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
 - Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vôi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát địa ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)
 - + Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty
 - + Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị
- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):
- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:
 - 6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty
Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn
 - 6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty
Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên
 - 6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty
Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên
 - 6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty
Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá
 - 6.1.5. Văn phòng Tổng công ty
Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.
 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của

Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số

45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận

vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn góp của chủ sở hữu và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.374.751.933	618.827.571
- Tiền gửi ngân hàng	12.580.287.451	5.883.813.600
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	175.000.000.000	50.900.000.000
Cộng	188.955.039.384	57.402.641.171

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	-	-	-
b.1. Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	0	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	0	-		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	516.387.328.990	(55.290.912.090)	516.387.328.990	(59.428.380.562)
c.1. Đầu tư vào công ty con:	498.039.428.990	(55.290.912.090)	498.039.428.990	(59.428.380.562)
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6.077.638.276		6.077.638.276	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6.448.658.514		6.448.658.514	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	5.098.192.694		5.098.192.694	
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	3.972.810.207		3.972.810.207	
- Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc	4.792.950.351		4.792.950.351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212.280.140.000	(55.290.912.090)	212.280.140.000	(59.428.380.562)
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3.862.113.711		3.862.113.711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55.506.925.237		55.506.925.237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200.000.000.000	-	200.000.000.000	
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1.740.000.000		1.740.000.000	
- Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000		1.740.000.000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000		1.500.000.000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15.107.900.000	-	15.107.900.000	
			-	-

Quý II năm 2020 Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI tăng vốn điều lệ từ 9 tỷ đồng lên 10.080 tỷ đồng bằng hình thức Chi trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu.

Quý III năm 2020 Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng bằng hình thức Chi trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu.

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ			-	-
d. Tài sản khác				
Cộng			-	-

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	
- Nguyên liệu, vật liệu	13.456.989.695	5.862.842.869
- Công cụ, dụng cụ	539.964.824	283.826.097
- Chi phí SXKD dở dang	177.177.074.995	95.922.443.814
- Thành phẩm	52.162.624.641	36.344.392.120
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo quản thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	243.336.654.155	138.413.504.900

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCCB dở dang				
- ĐTXDCB	45.513.852.516		31.855.213.836	
- Sửa chữa	621.312.941		621.312.941	
Cộng	46.135.165.457		32.476.526.777	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	274.726.119.902	274.726.119.902	259.414.422.175	259.414.422.175
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	53.629.949.883	53.629.949.883	44.761.481.573	44.761.481.573
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	47.522.273.356	47.522.273.356	137.998.243.581	137.998.243.581
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	15.711.893.875	15.711.893.875	61.834.784.013	61.834.784.013
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	157.862.002.788	157.862.002.788	14.819.913.008	14.819.913.008
- Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	3.292.188.800	1.497.295.390
- Chi phí SCL TSCĐ	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	272.532.808	616.007.385
- Chi phí hút cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn	-	-
- Quyền khai thác KS	-	-
- Phí sử dụng tài liệu	-	-
- Chi phí khoan thăm dò trích trước	-	-
- Chi phí bản quyền thương hiệu	-	-
- Chi phí phải trả khác	3.019.655.992	881.288.005
b. Dài hạn		
Cộng	3.292.188.800	1.497.295.390

-
-

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	6.787.447.762	6.048.851.666
Các khoản phải nộp TKV	-	-
- Kinh phí công đoàn	823.652.215	585.489.117
- BHXH, BHTN	-	-
- BHYT	-	-
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.963.795.547	5.463.362.549
b. Dài hạn	1.710.520.571	3.025.054.366
Cộng	8.497.968.333	9.073.906.032

-
-

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	81.363.630	128.409.085
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng		
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

-
-

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	103.445.269.097	2.745.446.467
Cộng	103.445.269.097	2.745.446.467
b. Dài hạn	6.513.447.040	7.446.907.903

-
-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.349.861.535	10.349.861.535
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.349.861.535	10.349.861.535
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-----------------------------------	--	--

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18.959.000.000	18.959.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	91.191.174.359	
- Quỹ dự phòng tài chính	-	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	
---	---	--

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	-	
- TSCĐ thuê ngoài	-	
- Tài sản khác thuê ngoài	-	
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	
- Từ 1 năm trở xuống	-	
- Từ 1 năm đến 5 năm	-	
- Trên 5 năm	-	
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	-	-	-	303.970.581.198	-	1.353.970.581.198
- Tăng vốn trong năm trước	-						-
- Lãi trong năm trước					243.213.309.937		243.213.309.937
- Tăng khác		91.191.174.359					91.191.174.359
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước					217.288.286.255		217.288.286.255
- Giảm khác							-
			-	-		-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1.050.000.000.000	91.191.174.359	-	-	329.895.604.880	-	1.471.086.779.239
- Tăng vốn trong năm nay	-						-
- Lãi trong năm nay					73.173.713.638		73.173.713.638
- Tăng khác		-					-
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Phân phối trong năm nay					-		-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	91.191.174.359	-	-	403.069.318.518	-	1.544.260.492.877

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	604.157.952.014	554.824.359.952
- Doanh thu bán hàng	604.157.952.014	554.824.359.952
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	455.828.328.815	467.460.610.658
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	455.828.328.815	467.460.610.658

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	522.223.284	784.957.898
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	616.896.000	734.400.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.215.488.274	1.715.627.535
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	308.734.047	360.035.271
Cộng	2.663.341.605	3.595.020.704

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	5.988.531.172	5.921.499.769
+ Ngắn hạn		
+ Dài hạn	5.988.531.172	5.921.499.769
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.137.468.472)	
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1.851.062.700	5.921.499.769

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	10.414.095	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	779.023	7.727.273
Cộng	11.193.118	7.727.273

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	51.029.304.532	43.468.783.837
- Chi phí nhân viên quản lý	29.935.333.615	17.988.388.510
+ Tiền lương	27.153.594.573	15.689.536.535
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1.779.897.490	1.493.125.452
+ Tiền ăn ca	1.001.841.552	805.726.523
- Chi phí năng lượng	113.539.411	106.954.396
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1.020.327.747	974.841.908
- Chi phí đồ dùng văn phòng	288.373.545	353.946.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	909.360.449	609.529.675
- Thuế và lệ phí	7.184.649.081	3.782.338.906
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.945.795.332	1.485.852.607
- Chi phí khác bằng tiền	9.631.925.352	18.166.931.835
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	6.804.152.643	9.882.019.104
- Chi phí nhân viên quản lý	3.917.176.401	4.818.680.197
+ Tiền lương	3.325.553.106	4.177.549.028
+ Bảo hiểm, KPCĐ	238.558.382	227.233.194
+ Tiền ăn ca	353.064.913	413.897.975
- Chi phí năng lượng	15.847.283	268.801.823
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1.218.015.643	2.457.479.327
- Chi phí đồ dùng văn phòng	8.566.000	12.139.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	282.079.337	858.537.551
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		950.772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	486.277.652	428.844.504
- Chi phí khác bằng tiền	876.190.327	1.036.585.930
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	556.210.700.606	579.758.600.046
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	105.000.130.468	107.560.966.602
+ Nguyên liệu	41.714.537.259	45.238.475.714
+ Nhiên liệu	57.986.903.780	56.810.065.745
+ Động lực	5.298.689.429	5.512.425.143

- Chi phí nhân công	84.119.234.967	76.404.608.004
+ Tiền lương	72.523.143.831	66.061.096.875
+ Bảo hiểm, KPCĐ	7.938.751.384	7.457.741.529
+ Ăn ca	3.657.339.752	2.885.769.600
- Chi phí KH TSCĐ	15.921.433.558	15.722.930.887
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.077.821.075	69.770.221.136
- Chi phí khác bằng tiền	284.092.080.538	310.299.873.417
b. Sản xuất than:	524.083.937.047	535.579.326.877
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	87.028.116.570	86.865.247.244
+ Nguyên liệu	26.699.446.052	29.038.851.196
+ Nhiên liệu	56.565.011.663	53.851.752.251
+ Động lực	3.763.658.855	3.974.643.797
- Chi phí nhân công	78.594.948.694	65.686.098.263
+ Tiền lương	68.017.588.696	56.115.582.480
+ Bảo hiểm, KPCĐ	7.237.734.561	6.741.192.183
+ Ăn ca	3.339.625.437	2.829.323.600
- Chi phí KH TSCĐ	14.029.270.464	13.630.370.182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.105.619.906	65.531.950.167
- Chi phí khác bằng tiền	279.325.981.413	303.865.661.021
c. Xây lắp	38.614.608	3.826.245.804
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	38.614.608	2.808.853.021
+ Nguyên liệu	38.614.608	1.816.304.250
+ Nhiên liệu		992.548.771
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		953.204.200
+ Tiền lương		898.082.197
+ Bảo hiểm, KPCĐ		36.570.003
+ Ăn ca		18.552.000
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		30.600.000
- Chi phí khác bằng tiền		33.588.583
d. Sản xuất VLXD	5.197.239.271	11.753.702.698
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	182.080.798	1.233.456.299
+ Nguyên liệu	49.444.584	399.052.375
+ Nhiên liệu	131.288.451	726.023.283
+ Động lực	1.347.763	108.380.641
- Chi phí nhân công	122.263.029	2.346.631.672
+ Tiền lương	108.255.357	2.171.413.305
+ Bảo hiểm, KPCĐ	9.331.015	175.218.367
+ Ăn ca	4.676.657	
- Chi phí KH TSCĐ	23.774.584	103.409.909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.580.132.025	3.604.888.836
- Chi phí khác bằng tiền	3.288.988.835	4.465.315.982
e. Sản xuất Cơ khí		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		

f. Sản xuất sản phẩm khác	17.182.080.874	19.655.891.954
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	13.813.748.820	15.307.522.457
+ Nguyên liệu	13.309.689.779	13.766.482.920
+ Nhiên liệu	5.691.232	963.701.999
+ Động lực	498.367.809	577.337.538
- Chi phí nhân công	2.293.396.764	2.320.521.262
+ Tiền lương	1.805.266.194	2.025.010.641
+ Bảo hiểm, KPCĐ	224.768.570	295.510.621
+ Ăn ca	263.362.000	
- Chi phí KH TSCĐ	813.395.250	850.925.077
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.100.000	193.092.500
- Chi phí khác bằng tiền	196.440.040	983.830.658
g. Kinh doanh dịch vụ	9.708.828.806	8.943.432.713
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	3.937.569.672	1.345.887.581
+ Nguyên liệu	1.617.342.236	217.784.973
+ Nhiên liệu	1.284.912.434	276.039.441
+ Động lực	1.035.315.002	852.063.167
- Chi phí nhân công	3.108.626.480	5.098.152.607
+ Tiền lương	2.592.033.584	4.851.008.252
+ Bảo hiểm, KPCĐ	466.917.238	209.250.355
+ Ăn ca	49.675.658	37.894.000
- Chi phí KH TSCĐ	1.054.993.260	1.138.225.719
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.969.144	409.689.633
- Chi phí khác bằng tiền	1.280.670.250	951.477.173

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.145.924.409	6.606.284.902
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.145.924.409	6.606.284.902

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(394.885.990)
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		(394.885.990)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.
2. Thông tin về bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/03/2020 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

